TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T1, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST Ngày 15/10/2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Văn Việt - thư ký Toà án nhân dân huyện T1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh - kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T1, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; đăng ký HKTT: Thôn C, xã D, huyện T1, tỉnh Hải Dương; hiện trú tại: Thôn N, xã T2, huyện T1, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn C, xã D, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950; trú tại: Thôn C, xã D, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 30/8/2005 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng gia đình chồng ở thôn C, xã D, huyện T1. Anh chị chung sống hạnh phúc đến

năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên chơi bời cờ bạc dẫn đến nợ tiền của nhiều người. Chị và gia đình đã khuyên nhủ anh T nhiều lần, đồng thời đã đứng ra vay mượn tiền của họ hàng để trả nợ cho anh T nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị thấy mệt mỏi và sợ hãi mỗi khi có nhiều người đến nhà đòi nợ nên từ tháng 2/2018, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn N, xã T2, huyện T1 sống. Trong thời gian chị sống ở nhà bố mẹ đẻ, anh T thỉnh thoảng có đến thăm con rồi lại đi đâu chị không rõ, anh T cũng không tỏ thái độ muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau. Đến nay chị thấy không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T có hai con chung là Nguyễn Thu Trà, sinh ngày 27/02/2006 và Nguyễn Thu Trúc, sinh ngày 02/8/2009, từ khi anh chị ly thân nhau đến nay, các con vẫn ở cùng chị, anh T không có trách nhiệm gì với con. Nguyện vọng của chị muốn được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Hiện chị làm công nhân may, thu nhập trung bình là 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn là anh Nguyễn Văn T và nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án giải quyết vụ ly hôn nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị N.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh T. Tại biên bản xác minh ngày 04/9/2019, đại diện lãnh đạo xã cùng đại diện Hội phụ nữ, lãnh đạo thôn C, xã D đều xác nhận anh T và chị N có mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T vay nợ nhiều nhưng lại thường xuyên không có mặt ở nhà khiến nhiều người đến nhà đòi nợ, gây áp lực cho chị N, chị N đã phải đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở xã T2 sinh sống. Lãnh đạo thôn C đã trực tiếp liên hệ và khuyên anh T về hòa giải mâu thuẫn với chị N nhưng anh T tỏ quan điểm không quan tâm đến việc chị N xin ly hôn.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bình (là mẹ anh T) trình bày: Anh T và chị N chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T mải chơi, không quan tâm đến vợ con và nợ tiền của nhiều người nên vợ chồng thường hay xảy ra cãi nhau. Từ tháng 2/2018, chị N đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sống, anh T đi làm công nhân ở thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương nhưng bà không rõ làm gì, địa chỉ cụ thể ở đâu, cứ một hoặc hai ngày anh T lại về nhà.

Cháu Nguyễn Thu Trà và cháu Nguyễn Thu Trúc có lời khai thể hiện nguyện vọng được ở cùng mẹ là chị Nguyễn Thị N.

Đại diện Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở xã D đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì anh T là người chơi bời, nợ nần nhiều và thường xuyên vắng mặt tại địa phương.

Toà án đã tiến hành các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải vụ án theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến tham gia nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 25/9/2019, bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

Tại phiên toà lần thứ hai, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh T và đề nghị được nuôi con, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác. Anh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 có quan điểm xác định việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N là đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị N có mặt, anh T vắng mặt lần hai không có lý do, HĐXX đã căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn và thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền - nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền - nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử cho chị N ly hôn anh T; giao cho chị N nuôi cả hai con, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N; về án phí: chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã D đăng ký, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/8/2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị N, biên bản xác minh tại địa phương, lời khai của người làm chứng (là bà Bình) có căn cứ xác định trong cuộc sống chị N và anh T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, anh T nợ tiền của nhiều người nhưng không có kế hoạch trả, lại thường vắng mặt ở nhà nên khi chủ nợ đến đòi tiền khiến cho cuộc sống của chị N và các con rất căng thẳng. Từ tháng 2/2018 đến nay, chị N và anh T đã sống ly thân nhau. Anh T cũng không có thiện chí đoàn tụ cùng chị N, điều này thể hiện ở việc trong quá trình vợ chồng ly thân, anh T cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đã nhiều lần được Tòa án triệu tập để lấy lời khai, đồng thời hòa giải việc ly hôn với chị N nhưng không đến, cũng không thể hiện quan điểm muốn vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện T1 cũng đề nghị HĐXX xử cho chị N được ly hôn anh T. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về quan hệ con chung: Các con chung của chị N và anh T là cháu Nguyễn Thu Trà và Nguyễn Thu Trúc hiện đang sống cùng chị N và có nguyện vọng được ở cùng mẹ, chị N cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. HĐXX thấy từ khi chị N và anh T ly thân nhau tới nay, các con vẫn sinh sống và học tập ổn định cùng chị N tại xã T2, huyện T1. Mặt khác, chị N có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con, anh T thường xuyên vắng mặt tại địa phương, sinh sống và làm việc không ổn định nên cần giao cả hai con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống của các cháu là phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quan điểm của đại diện VKS, quan điểm của cơ quan quản lý gia đình và trẻ em ở địa phương và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th□ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con là Nguyễn Thu Trà, sinh ngày 27/02/2006 và Nguyễn Thu Trúc, sinh ngày 02/8/2009 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005200 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1;
- UBND xã D, huyện T1;
- UBND xã T2, huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu